



QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	11
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	13
Báo cáo thu nhập giữa niên độ (Mẫu số B 01g – QM)	15
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 02g – QM)	17
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng giữa niên độ, giao dịch chứng chỉ quỹ (Mẫu số B 03g – QM)	19
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ (Mẫu số B 04g – QM)	20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 05g – QM)	22
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 06g – QM)	24

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng

Số 05/GCN-UBCK ngày 8 tháng 10 năm 2013 và Giấy phép điều chỉnh số 17/GCN-UBCK ngày 24 tháng 5 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đóng kể từ ngày ký.

Ban Đại diện Quỹ

Ông Phạm Phú Khôi	Chủ tịch
Ông Đặng Thái Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế,
Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Năng động DC (“Quỹ”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi giả định Quỹ hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2, Thuyết minh 3 và Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ ủy quyền cho Ông Lê Hoàng Anh – Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư để phê chuẩn và ký báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 05 ngày 6 tháng 9 năm 2023

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở; Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho quỹ mở. ✓

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ ✓



Phạm Phú Khôi
Chủ tịch
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 1 tháng 8 năm 2025

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ được đặt ra phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Quỹ, tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ tăng 8,77%, trong khi NAV trên một chứng chỉ quỹ (“CCQ”) tăng 8,89% so với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ là đầu tư năng động vào cổ phiếu của doanh nghiệp hoạt động trên thị trường chứng khoán Việt Nam và các tài sản tài chính khác. Các tài sản này bao gồm, nhưng không giới hạn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, giấy tờ có giá và các công cụ thị trường tiền tệ, chứng khoán phái sinh.

Trong điều kiện bình thường, Quỹ có thể phân bổ tỷ lệ đầu tư tối đa 100% tài sản vào cổ phiếu. Tuy nhiên tỷ lệ này không cố định. Ví dụ khi thị trường chứng khoán đối mặt với nhiều biến động, Quỹ có thể gia tăng tỷ trọng đầu tư vào các cổ phiếu thuộc nhóm ngành phòng thủ và/hoặc tăng tỷ trọng các tài sản mang tính phòng thủ cao như tiền mặt, tiền gửi, giấy tờ có giá và các công cụ phòng vệ tài chính. Như vậy tùy theo diễn biến của môi trường kinh tế vĩ mô và thị trường chứng khoán mà Quỹ sẽ linh hoạt thực hiện chiến lược phân bổ tài sản hợp lý giữa cổ phiếu và các tài sản tài chính khác nhằm tối đa hóa lợi ích của nhà đầu tư và hạn chế rủi ro cho danh mục.

1.4 Phân loại của Quỹ

Quỹ là quỹ đại chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình – cao.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 20 tháng 5 năm 2004.

1.8 Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, NAV của Quỹ là 3.115.805.083.387 Đồng Việt Nam, tương ứng với 35.136.062,13 chứng chỉ quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một chứng chỉ quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ không có phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư từ khi chuyển đổi cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	30/6/2025 %	30/6/2024 %	30/6/2023 %
1. Danh mục chứng khoán	92,26	91,55	92,35
2. Tài sản khác	7,74	8,45	7,65
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày/ kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/6/2025	30/6/2024	30/6/2023
1. NAV của Quỹ (VND)	3.115.805.083.387	1.973.288.059.104	1.320.667.961.843
2. Tổng số chứng chỉ quỹ (CCQ) đang lưu hành (số lượng)	35.136.062,13	24.816.425,50	22.347.243,75
3. NAV của một CCQ (VND)	88.678,26	79.515,40	59.097,57
4. NAV cao nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	88.678,26	83.176,13	60.022,24
5. NAV thấp nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	68.057,72	64.994,52	51.278,13
6. Giá cuối ngày của 1 CCQ tại ngày báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 CCQ (*)	8,89%	20,99%	14,68%
9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 CCQ (Thay đổi do biến động giá)	2,70%	5,90%	9,94%
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	6,19%	15,09%	4,74%
10. Phân phối gộp trên 1 CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
11. Phân phối ròng trên 1 CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có	Không có	Không có
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%) (**)	2,12%	2,15%	2,17%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) (***)	438,75%	361,33%	524,86%

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (tiếp theo)

(*) Chỉ tiêu này được tính theo công thức sau:

$$\begin{aligned}\text{Tổng tăng trưởng} &= \frac{\text{NAV của 1 CCQ cuối kỳ}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu kỳ}} - 1 \\ \text{Tăng trưởng thu nhập} &= \frac{\text{Kết quả hoạt động đã thực hiện/ Số lượng CCQ cuối kỳ}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu kỳ}} \\ \text{Tăng trưởng vốn} &= \text{Tổng tăng trưởng} - \text{Tăng trưởng thu nhập}\end{aligned}$$

(**) Chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy tổng chi phí hoạt động trong kỳ báo cáo chia cho NAV bình quân trong kỳ và quy đổi tròn năm (nhân 365 hoặc 366 ngày, sau đó chia cho số ngày thực tế trong kỳ báo cáo).

(***) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số và đã được quy đổi tròn năm (nhân 365 hoặc 366 ngày, sau đó chia cho số ngày thực tế trong kỳ báo cáo).

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	11,52%	11,52%
3 năm	46,42%	13,55%
Từ khi thành lập	786,78%	10,89%

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	30/6/2025	30/6/2024	30/6/2023
Tỷ lệ tăng trưởng/1 CCQ (%)	11,52%	34,55%	(2,42%)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM BÁO CÁO

VNINDEX tăng 3,3% trong tháng 6, đóng cửa tại mức 1.376,07 điểm, tăng 8,6% so với đầu năm. Thanh khoản trung bình của VNINDEX trong nửa đầu năm là hơn 19.265 tỷ đồng, giảm 11,5% so với cùng kỳ năm trước.

Những điểm chính của thị trường trong 6 tháng đầu năm 2025:

- Để hỗ trợ tiến trình cải cách, Nghị quyết số 198/2025/QH15 do Quốc hội ban hành và Nghị quyết số 139/NQ-CP do Chính phủ ban hành về một số cơ chế, chính sách đặc biệt để phát triển kinh tế tư nhân nhằm thúc đẩy sự tham gia của khu vực tư nhân vào các dự án hạ tầng trọng điểm quốc gia. Nhiều tập đoàn lớn trong nước đã có phản hồi tích cực.
- Ngành bất động sản dần dấy lên khi các doanh nghiệp phát triển dự án phản ứng tích cực trước những tín hiệu rõ ràng hơn về pháp lý và việc phê duyệt dự án.
- Thanh khoản bình quân hàng ngày duy trì ở mức cao so với các quý trước nhờ hệ thống giao dịch KRX mới vận hành ổn định.
- Thị trường chứng khoán Việt Nam đã phục hồi sau quyết định hoãn áp thuế trong vòng 90 ngày của Hoa Kỳ với mức thuế suất lên đến 46% cho hàng hóa Việt Nam nhập khẩu vào nước này, nhưng triển vọng chính sách thương mại thiếu rõ ràng tiếp tục là yếu tố gây bất ổn.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

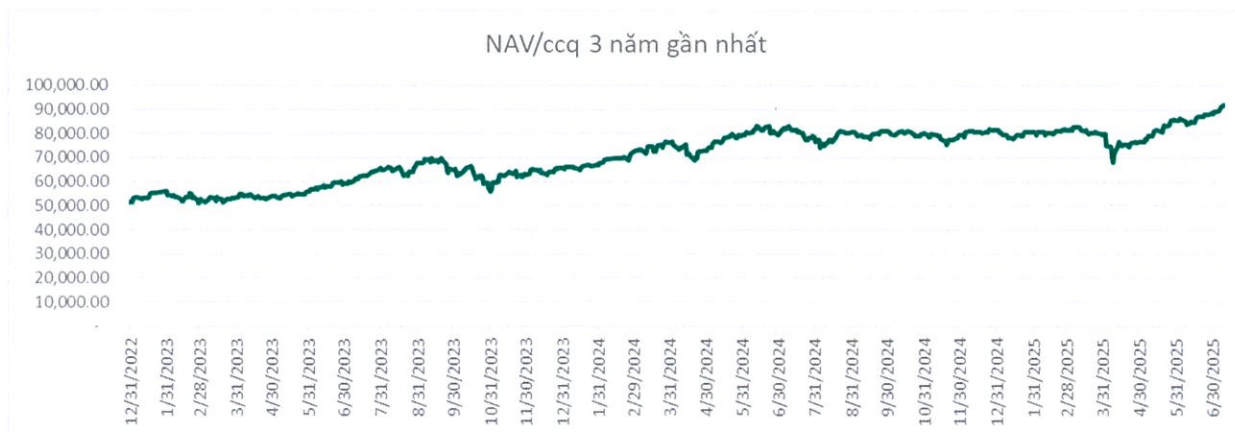
4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 CCQ	8,97%	18,28%	359,51%
Tăng trưởng vốn/1 CCQ	2,55%	28,14%	427,27%
Tổng tăng trưởng/1 CCQ	11,52%	46,42%	786,78%
Tăng trưởng hàng năm/1 CCQ	11,52%	13,55%	10,89%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (*)	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 CCQ (**)	Không có	Không có	Không có

(*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(**) Quỹ không có giá trị thị trường.

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất như sau:



Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND	Tỷ lệ thay đổi (%)
NAV của Quỹ	3.115.805.083.387	1.973.288.059.104	57,90%
NAV trên 1 CCQ	88.678,26	79.515,40	11,52%

Trong giai đoạn từ ngày 30 tháng 6 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, Quỹ có giá trị tài sản ròng (NAV) trên một chứng chỉ quỹ tăng 11,52% nhờ các cổ phiếu trong danh mục Quỹ đạt tăng trưởng tốt. NAV của Quỹ tăng 57,90% so với cùng giai đoạn nhờ phát hành thêm chứng chỉ quỹ cho nhà đầu tư.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2 Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng CCQ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	34.731	11.261.200,61	32,05%
Từ 5.000 đến dưới 10.000	488	3.331.457,16	9,48%
Từ 10.000 đến dưới 50.000	325	6.388.990,34	18,18%
Từ 50.000 đến 500.000	76	8.499.035,20	24,19%
Trên 500.000	3	5.655.378,82	16,10%
Tổng cộng	35.623	35.136.062,13	100,00%

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Trong bối cảnh dư địa của việc nới lỏng chính sách tiền tệ không còn nhiều, chính sách tài khóa được xác định là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế năm 2025. Dù quá trình tinh gọn bộ máy hành chính còn đối mặt với nhiều thách thức, tỷ lệ giải ngân đầu tư công tính đến cuối tháng 5 đã đạt 24,1% kế hoạch năm, cao hơn so với mức 20,3% cùng kỳ năm trước. Thủ tướng đã yêu cầu giải ngân toàn bộ kế hoạch vốn đầu tư công năm nay, tương đương khoảng 31,9 tỷ USD. Chính phủ cũng thể hiện sẵn sàng huy động thêm nguồn vốn trong và ngoài nước cho các dự án quy mô lớn. Trong trường hợp cần thiết, nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài của quốc gia có thể tiến sát hoặc vượt ngưỡng cảnh báo, ước tính khoảng 5% GDP. Những chính sách mới này thể hiện sự thay đổi rõ rệt trong chiến lược phát triển kinh tế, vượt xa các cải cách nhỏ lẻ và tốc độ tăng trưởng cơ bản. Chính phủ đang định hình một mô hình tăng trưởng mới với trọng tâm là mở rộng khu vực tư nhân, được hậu thuẫn bởi cải cách lập pháp và thúc đẩy mạnh đầu tư công. Mục tiêu là đạt tốc độ tăng trưởng GDP bền vững trên 8%, vượt xa mức trung bình 5,5–6,5% trước đây và phản ánh sát hơn tiềm năng thực tế cũng như mức độ tích lũy vốn của nền kinh tế. Nếu được thông qua và triển khai đồng bộ, cải cách này có thể giải phóng nguồn vốn lớn chưa được sử dụng hiệu quả, đồng thời góp phần nâng cao chất lượng phân bổ tín dụng trong nền kinh tế.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành của Quỹ gồm có:

- Lương Thị Mỹ Hạnh, Thạc sĩ Kinh tế, Giám đốc Quản lý tài sản, Khối trong nước (từ ngày 25/04/2025).
 - Từ 2010 đến 12/03/2021: Phó Tổng Giám đốc - Khối đầu tư nghiên cứu Công ty CP Quản lý quỹ Đầu tư Việt Nam.
 - Từ 12/03/2021 đến nay: Giám đốc Quản lý tài sản, khối trong nước của Công ty CP Quản lý quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.
- Ông Nguyễn Sang Lộc, Cử nhân Tài chính, Giám đốc nghiệp vụ, Quản lý danh mục.
 - Từ 16/4/2016 đến 31/12/2016: Chuyên viên Nghiên cứu cấp cao – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam.
 - Từ 1/1/2017 đến 31/12/2020: Trưởng phòng Quản lý Danh mục Đầu tư – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam.
 - Từ 1/1/2021 đến 30/11/2023: Trưởng phòng Quản lý Danh mục Đầu tư – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.
 - Từ 1/12/2023 đến nay: Giám đốc nghiệp vụ, Quản lý danh mục - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.
- Ông Bùi Minh Long, Thạc sĩ Tài chính, Chuyên viên cấp cao, Quản lý danh mục (đến ngày 24/04/2025).
 - Từ 01/07/2020 đến 31/12/2020: Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam.
 - Từ 01/2021 đến 04/2024: Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.
 - Từ 05/2024 đến 24/04/2025: Chuyên viên cấp cao, Quản lý danh mục đầu tư – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

Ban Đại diện Quỹ gồm có:

- Ông Phạm Phú Khôi, Chủ tịch, Thạc sĩ, chuyên gia Tài chính Ngân hàng.
 - Từ 01/1987 đến 08/1997: Giám đốc khu vực Đông Bắc Á Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam – CTCP.
 - Từ 11/1999 đến 06/2002: Chuyên viên đầu tư Ngân hàng đầu tư Barclays – London, Hong Kong.
 - Từ 06/2002 đến 09/2007: Giám đốc đầu tư giao dịch tín dụng quốc tế khu vực châu Á - Ngân hàng Standard Chartered, Singapore.
 - Từ 09/2007 đến 05/2012: Giám đốc Ngân hàng Đầu tư khu vực Việt Nam Ngân hàng America Merrill Lynch, Singapore.
 - Từ 05/2012 đến 06/2015: Thành viên Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc Công ty TNHH chứng khoán ACB.
 - Từ 07/2015 đến năm 04/2023: Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Khối Thị trường tài chính Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.
 - Trong khoảng thời gian từ tháng 2 đến tháng 9 năm 2022: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Chứng Khoán VPBank.
 - Từ 10/ 2015 đến nay: Thành viên Hội đồng Thành viên, Công ty TNHH SAGITTARICAN.
 - Từ 09/2024 đến nay: Chủ tịch Hội đồng quản trị, Công ty CP Chứng khoán LPBank và Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị, Ngân hàng Thương mại cổ phần Lộc Phát Việt Nam.
 - Từ 11/2024 đến nay: Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị, Ngân hàng Thương mại cổ phần Lộc Phát Việt Nam.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ gồm có (tiếp theo):

- Ông Đặng Thái Nguyên, Phó chủ tịch, Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh.
 - Từ 10/ 1997 đến 06/ 2003: Nhân viên tín dụng, Trưởng phòng tín dụng Ngân hàng TMCP Bắc Á.
 - Từ 06/ 2003 đến 12/ 2006: Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á – Chi nhánh Thanh Hóa.
 - Từ 02/ 2006 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt.
- Bà Lê Thị Thu Hương, Thành viên, Cử nhân Kế toán – Kiểm toán.
 - Từ năm 2001 đến năm 2011: Phó Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán AS.
 - Từ năm 2012 đến năm 2013: Giám đốc Công ty Hợp danh Kiểm toán FA.
 - Từ năm 2013 đến năm 2016: Phó Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín.
 - Từ năm 2017 đến năm 2018: Giám đốc Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín.
 - Từ năm 2019 đến nay: Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Chuẩn Vàng.
- Bà Phạm Thị Thanh Thúy, Thành viên, Luật sư.
 - Từ năm 2001 đến năm 2003: Trưởng văn phòng đại diện Công ty Địa ốc AC.
 - Từ năm 2003 đến năm 2005: Nhân viên Nhân sự Công ty Dệt may Thái Tuấn.
 - Từ năm 2005 đến năm 2006: Phụ trách Hành chính kiêm Trợ lý Tổng Giám đốc Công ty Citysmart Việt Nam.
 - Từ năm 2006 đến năm 2008: Trợ lý Tổng Giám đốc Công ty International SOS.
 - Từ năm 2008 đến năm 2009: Trợ lý Tổng Giám đốc Công ty LD Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam.
 - Từ năm 2009 đến năm 2010: Giám đốc Hành chính nhân sự Công ty CP Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam.
 - Từ năm 2010 đến năm 2021: Giám đốc Pháp chế & Tuân thủ của Công ty CP Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam.
 - Từ năm 2021 đến hiện tại: Luật sư Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Vietnam (DCVFM).
 - Từ năm 2010 đến hiện tại: Bà cũng giữ vai trò thành viên của Luật sư Đoàn Luật sư TPHCM.

Ban giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ gồm có:

- Ông Beat Schurch, Tổng Giám đốc, Thạc sĩ Kinh tế.
 - Từ 8/1996 đến 7/2002: DKSH Vietnam, Giám Đốc phụ trách thị trường Việt Nam, Campuchia.
 - Từ 12/2002 đến 2/2004: Lanamatic Asia, Đại diện thường trú tại Thái Lan.
 - Từ 3/2004 đến 8/2006: Synovate Thailand, Trưởng bộ phận tư vấn kinh doanh.
 - Từ 9/2006 đến 3/2009: Indochina Capital Vietnam: Giám đốc tài chính.
 - Từ 4/2009 đến 1/2010: Indochina Capital Vietnam: Giám đốc điều hành, bộ phận Vốn cổ phần.
 - Từ 3/2010 đến 3/2011: Dragon Capital Group: Giám đốc, phụ trách vận hành.
 - Từ 4/2011 đến 12/2016: VPĐD Dragon Capital Group Ltd tại TP.HCM: Trưởng đại diện.
 - Từ 12/2016 đến 12/2020: VPĐD Dragon Capital Management (HK) Ltd tại TP.HCM: Trưởng đại diện.
 - Từ 12/2020 đến nay: Tổng giám đốc, công ty CP Quản lý quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2025

QUYỀN GIÁM ĐỐC NGHIỆP VỤ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ
CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ
DRAGON CAPITAL
VIỆT NAM
Lê Hoàng Anh



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Năng Động DC ("Quỹ" hoặc "DCDS") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:

- Theo Điểm e, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98") và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: "Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ, trừ trường hợp quỹ trái phiếu." Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Trong kỳ, tỷ lệ đầu tư vào các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định trong thời gian cho phép.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điểm e, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 11, Điều lệ Quỹ.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ, Sổ tay định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận và không chi trả cổ tức cho nhà đầu tư.
- e) Các thông tin khác

Trong kỳ, giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ đã phát sinh sai lệch tại kỳ giao dịch ngày 27 tháng 02 năm 2025 do báo cáo phân bổ giao dịch chứng chỉ quỹ ("báo cáo") cho kỳ giao dịch ngày 26 tháng 02 năm 2025 được sử dụng cho mục đích tính toán NAV đã không chính xác. Mức độ ảnh hưởng do sai lệch trên đối với NAV đã được Công ty quản lý quỹ công bố là -0.0013% và mức





chênh lệch này đã được thực hiện điều chỉnh vào NAV cho kỳ giao dịch ngày 27 tháng 02 năm 2025 ngay sau khi nhận được báo cáo cập nhật từ tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**
Nguyễn Thuỳ Linh
Trịnh Thị Vân Anh

Phó phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ Nhân viên phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Năng động DC (“Quỹ”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2025 và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 11 tháng 8 năm 2025. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 15 đến trang 55.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho quỹ mở. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM17325
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2025 VND	2024 VND
01	I. THU NHẬP VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		332.659.692.793	354.247.334.943
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	11.082.501.000	19.497.032.700
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.2	264.601.193	139.357.438
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	5.3	211.563.371.794	253.898.564.243
05	1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	109.749.218.806	80.712.380.562
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(15.354.872.244)	(8.847.345.568)
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.5	(15.354.872.244)	(8.847.345.568)
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		(30.328.969.054)	(18.619.104.356)
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ mở	8(a)(i)	(27.960.422.231)	(16.920.355.275)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của quỹ mở	5.6	(984.134.994)	(648.666.194)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát quỹ mở	8(a)(ii)	(630.901.834)	(381.792.634)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	8(a)(ii)	(394.313.638)	(238.620.398)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(79.200.000)	(79.200.000)
20.7	3.7. Chi phí hợp Đại hội nhà đầu tư quỹ mở	5.7	(36.052.589)	(49.928.790)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(99.024.341)	(98.589.475)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.7	(144.919.427)	(201.951.590)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		286.975.851.495	326.780.885.019

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2025 VND	2024 VND
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		286.975.851.495	326.780.885.019
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.12	177.226.632.689	246.068.504.457
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	6.12	109.749.218.806	80.712.380.562
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		286.975.851.495	326.780.885.019



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng	6.1	108.184.025.369	133.059.118.550
	Trong đó:			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		108.184.025.369	133.059.118.550
120	2. Các khoản đầu tư thuần		3.001.657.096.300	2.779.933.654.900
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	3.001.657.096.300	2.779.933.654.900
130	3. Các khoản phải thu		143.650.304.356	118.568.715.000
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư	6.3	139.607.486.000	117.900.715.000
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		4.874.500.000	1.534.400.000
134	3.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		866.400.000	866.400.000
135	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức đến ngày nhận nhưng chưa nhận được		866.400.000	866.400.000
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	6.4	4.008.100.000	668.000.000
137	3.3. Các khoản phải thu khác		34.718.356	-
138	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.5	(866.400.000)	(866.400.000)
100	TỔNG TÀI SẢN		3.253.491.426.025	3.031.561.488.450
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.6	81.013.595.000	124.365.310.000
313	3. Phải trả cho các đại lý phân phối và Công ty quản lý Quỹ		677.384.221	452.294.040
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		197.330.859	178.195.905
315	5. Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư	6.7	39.925.000	39.925.000
316	6. Chi phí phải trả	6.8	431.192.582	435.211.077
317	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	6.9	14.687.984.967	4.222.973.819
318	8. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	6.9	35.220.842.312	32.118.351.481
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.10	5.230.185.553	5.022.951.865
320	10. Phải trả, phải nộp khác		187.902.144	184.182.966
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		137.686.342.638	167.019.396.153

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ	6.11	3.115.805.083.387	2.864.542.092.297
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		351.360.621.300	351.737.890.700
412	1.1. Vốn góp phát hành	6.11	2.359.291.805.200	2.220.602.923.200
413	1.2. Vốn góp mua lại	6.11	(2.007.931.183.900)	(1.868.865.032.500)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		1.721.243.974.189	1.756.579.565.194
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.12	1.043.200.487.898	756.224.636.403
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	6.11	88.678,26	81.439,67
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
	VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ			
004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành		35.136.062,13	35.173.789,07



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

STT	Nội dung	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025 VND	2024 VND
I	Giá trị tài sản ròng của quỹ mở (“NAV”) đầu kỳ	2.864.542.092.297	1.506.409.920.896
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước	286.975.851.495	326.780.885.019
II.1	Trong đó: Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ	286.975.851.495	326.780.885.019
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	(35.712.860.405)	140.097.253.189
III.1	Trong đó: Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	1.094.020.156.235	713.918.887.608
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(1.129.733.016.640)	(573.821.634.419)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ	3.115.805.083.387	1.973.288.059.104



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

STT	Chi tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường hoặc giá trị đánh giá lại tại ngày 30/6/2025 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”)				
1	BID	482.640	36.300	17.519.832.000	0,54%
2	CEO	1.389.600	17.900	24.873.840.000	0,76%
3	CTD	116.800	85.500	9.986.400.000	0,31%
4	CTG	5.233.326	41.900	219.276.359.400	6,74%
5	CTI	545.700	24.450	13.342.365.000	0,41%
6	CTR	131.300	102.800	13.497.640.000	0,41%
7	DBC	1.732.000	34.000	58.888.000.000	1,81%
8	DCM	1.298.800	33.700	43.769.560.000	1,35%
9	DGC	568.800	101.700	57.846.960.000	1,78%
10	DGW	1.610.300	44.000	70.853.200.000	2,18%
11	DPG	182.460	43.400	7.918.764.000	0,24%
12	DPM	1.018.800	38.500	39.223.800.000	1,21%
13	DXG	3.281.397	16.900	55.455.609.300	1,70%
14	DXS	3.213.800	8.910	28.634.958.000	0,88%
15	EIB	4.147.200	22.850	94.763.520.000	2,91%
16	ELC	515.500	22.800	11.753.400.000	0,36%
17	FPT	1.100.071	118.200	130.028.392.200	4,00%
18	FRT	259.100	179.200	46.430.720.000	1,43%
19	GEG	568.800	16.150	9.186.120.000	0,28%
20	GEX	763.915	37.400	28.570.421.000	0,88%
21	GMD	961.900	57.900	55.694.010.000	1,71%
22	HDC	834.400	25.750	21.485.800.000	0,66%
23	HDG	2.660.440	25.350	67.442.154.000	2,07%
24	HHS	3.595.600	15.250	54.832.900.000	1,69%
25	HPG	5.702.360	22.700	129.443.572.000	3,98%
26	HSG	1.968.000	16.600	32.668.800.000	1,00%
27	HVN	916.600	37.900	34.739.140.000	1,07%
28	IDC	888.000	44.200	39.249.600.000	1,21%
29	KLB	944.800	17.300	16.345.040.000	0,50%
30	LHG	107.800	32.250	3.476.550.000	0,11%
31	MBB	5.247.165	25.800	135.376.857.000	4,16%
32	MSN	647.300	76.800	49.712.640.000	1,53%
33	MWG	3.098.000	65.500	202.919.000.000	6,24%
34	NTP	120.000	65.500	7.860.000.000	0,24%
35	NVL	3.932.800	15.150	59.581.920.000	1,83%
36	PDR	1.128.800	18.050	20.374.840.000	0,63%
37	PNJ	465.700	83.100	38.699.670.000	1,19%
38	PVS	574.900	32.900	18.914.210.000	0,58%
39	PVT	86.016	17.900	1.539.686.400	0,05%
40	REE	522.560	68.100	35.586.336.000	1,09%
41	STB	5.186.600	46.700	242.214.220.000	7,44%
42	SZC	1.028.800	38.350	39.454.480.000	1,21%
43	TCB	7.698.000	34.200	263.271.600.000	8,09%
44	TCH	600.000	20.000	12.000.000.000	0,37%
45	VCG	1.445.840	22.050	31.880.772.000	0,98%
46	VDS	374.680	14.350	5.376.658.000	0,17%
47	VGS	47.700	26.800	1.278.360.000	0,04%
48	VHM	2.411.000	76.700	184.923.700.000	5,68%
49	VIC	1.148.100	95.600	109.758.360.000	3,37%
50	VIX	2.089.240	12.750	26.637.810.000	0,82%

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường hoặc giá trị đánh giá lại tại ngày 30/6/2025 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) (tiếp theo)				
51	VND	2.612.800	17.200	44.940.160.000	1,38%
52	VRE	1.304.600	24.650	32.158.390.000	0,99%
				3.001.657.096.300	92,26%
II	Tài sản khác				
1	Phải thu về bán các khoản đầu tư			139.607.486.000	4,29%
2	Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư			4.008.100.000	0,11%
3	Phải thu khác			34.718.356	0,01%
				143.650.304.356	4,41%
III	Tiền gửi ngân hàng				
1	Tiền gửi ngân hàng			108.184.025.369	3,33%
IV	Tổng giá trị danh mục				
				3.253.491.426.025	100,00%



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 8 năm 2025



Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2025 VND	2024 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		286.975.851.495	326.780.885.019
02	2. Điều chỉnh cho các khoản thay đổi giá trị tài sản ròng từ hoạt động đầu tư:		(109.767.226.094)	(80.705.272.264)
03	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	(109.749.218.806)	(80.712.380.562)
04	Chi phí trích trước		(18.007.288)	7.108.298
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		177.208.625.401	246.075.612.755
20	Tăng các khoản đầu tư		(111.974.222.594)	(350.782.763.038)
06	Tăng phải thu bán các khoản đầu tư		(21.706.771.000)	(14.733.329.800)
07	Tăng dự thu phải thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư		(3.340.100.000)	(1.963.692.877)
08	Tăng các khoản phải thu khác		(34.718.356)	(47.307.508)
10	(Giảm)/tăng phải trả về mua các khoản đầu tư		(43.351.715.000)	21.732.700.000
11	Tăng phải trả các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		225.090.181	226.575.195
13	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		19.134.954	134.546.471
14	Tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		10.465.011.148	23.668.676.746
15	Tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		3.102.490.831	2.927.446.377
16	Tăng các khoản phải trả khác		17.707.971	46.810.152
17	Tăng phải trả các dịch vụ quản lý quỹ mở		207.233.688	791.825.592
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		10.837.767.224	(71.922.899.935)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
21	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	6.11	1.094.020.156.235	713.918.887.608
22	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	6.11	(1.129.733.016.640)	(573.821.634.419)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(35.712.860.405)	140.097.253.189
40	III. (Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ		(24.875.093.181)	68.174.353.254

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2025 VND	2024 VND
50	IV. Tiền đầu kỳ	6.1	133.059.118.550	59.838.686.129
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		128.652.571.754	58.254.333.383
53	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		4.406.546.796	1.584.352.746
55	V. Tiền cuối kỳ	6.1	108.184.025.369	128.013.039.383
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		92.003.310.185	102.737.680.979
58	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		16.180.715.184	25.275.358.404
60	VI. Chênh lệch tiền trong kỳ		(24.875.093.181)	68.174.353.254



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC****1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng và Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ mở**

Quỹ Đầu tư Chứng khoán Năng động DC (“Quỹ”) là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở được chuyển đổi từ quỹ đầu tư chứng khoán dạng đóng (“quỹ đóng VF1”) theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 05/GCN-UBCK ngày 8 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”). Quỹ không giới hạn về thời hạn hoạt động.

Chứng chỉ quỹ đóng VF1 được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy phép số 01/GP-QĐT ngày 24 tháng 3 năm 2004 do UBCKNN cấp. Theo quy định của Giấy phép này, quỹ đóng VF1 được phép phát hành 30.000.000 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/chứng chỉ quỹ. Quỹ đóng VF1 được cấp phép hoạt động trong thời gian 10 năm theo Quyết định số 01/UBCK-ĐKQĐT ngày 20 tháng 5 năm 2004 của UBCKNN.

Theo Quyết định số 468/QĐ-UBCK ngày 5 tháng 7 năm 2006 của UBCKNN, quỹ đóng VF1 được phép phát hành thêm 20.000.000 chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/chứng chỉ quỹ nhằm tăng số chứng chỉ quỹ lên 50.000.000 chứng chỉ quỹ. Vốn điều lệ của quỹ đóng VF1 cũng tăng tương ứng lên 500 tỷ Đồng Việt Nam.

Theo Quyết định số 144/QĐ-UBCK ngày 15 tháng 3 năm 2007 của UBCKNN, quỹ đóng VF1 được phép phát hành thêm 50.000.000 chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/chứng chỉ quỹ nhằm tăng số chứng chỉ quỹ lên 100.000.000 chứng chỉ quỹ. Vốn điều lệ của quỹ đóng VF1 cũng tăng tương ứng lên 1.000 tỷ Đồng Việt Nam.

Chứng chỉ quỹ đóng VF1 được niêm yết tại sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/UBCK-NYQĐT ngày 22 tháng 9 năm 2004 của UBCKNN. Do mục đích chuyển đổi quỹ đóng VF1 từ quỹ đầu tư chứng khoán dạng đóng sang quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở, chứng chỉ quỹ đóng VF1 đã hủy niêm yết khỏi sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 25 tháng 9 năm 2013 theo quyết định số 288/2013/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 26 tháng 8 năm 2013. Từ ngày chuyển đổi (ngày 8 tháng 10 năm 2013), chứng chỉ quỹ (“CCQ”) được giao dịch thông qua các đại lý phân phối.

Quỹ đổi tên thành “Quỹ Đầu tư Chứng khoán Năng động DC” theo Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên ngày 28 tháng 4 năm 2021 và Giấy phép điều chỉnh số 17/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 24 tháng 5 năm 2021.

Quỹ không có nhân viên và do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) quản lý. Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ***Quy mô vốn***

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là 1.000 tỷ Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.11.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là nhằm tối đa hóa lợi nhuận dài hạn từ tăng trưởng vốn gốc và thu nhập thông qua việc đầu tư vào cổ phiếu tăng trưởng và các tài sản tài chính khác theo quy định. Danh mục cổ phiếu mà Quỹ đầu tư thuộc đa dạng các ngành nghề và vốn hóa. Các doanh nghiệp mà Quỹ lựa chọn đầu tư là các doanh nghiệp có tiềm năng tăng trưởng cao, chất lượng tài sản tốt và có mức định giá hấp dẫn. Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”)

NAV của Quỹ phải được xác định hàng ngày vào các ngày làm việc và ngày đầu tiên mỗi tháng. Ngày định giá là ngày làm việc (của kỳ định giá ngày), ngày thứ Sáu hàng tuần (của kỳ định giá tuần) và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo (của kỳ định giá hàng tháng). Trong trường hợp Ngày Định giá rơi vào ngày nghỉ, ngày lễ, ngày nghỉ bù thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó, ngoại trừ kỳ định giá tháng thì vẫn là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo.

Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định NAV của Quỹ thì Công ty Quản lý Quỹ phải xin ý kiến chấp thuận từ Ban Đại diện Quỹ trước khi thực hiện.

Phương pháp xác định NAV của Quỹ

NAV của Quỹ là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường hoặc giá thị trường có biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản).

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, lấy đến hai (02) số thập phân sau dấu phẩy.

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Tần suất giao dịch CCQ là hằng ngày vào các ngày làm việc trong tuần, ngoại trừ ngày làm việc bù rơi vào ngày thứ Bảy và/hoặc Chủ nhật. Trong trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ, ngày lễ, thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ. Trong các trường hợp này, Công ty quản lý Quỹ sẽ thông báo đến nhà đầu tư, Đại lý phân phối và các tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch và thời điểm đóng sổ lệnh một cách cụ thể khi có các ngày nghỉ Lễ xảy ra trên trang thông tin điện tử của công ty hoặc bằng thư điện tử. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ;
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ ;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng giữa niên độ, giao dịch chứng chỉ quỹ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ; và
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng dùng cho các hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua chứng chỉ quỹ và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày báo cáo theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày báo cáo.

Đánh giá lại

(a) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán; cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 90 ngày trước ngày định giá;
- Giá mua;
- Giá trị sổ sách; và
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Trong thời gian chứng khoán đang làm thủ tục chuyển sàn thì dùng giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

- (a) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán; cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM (tiếp theo)*

Trường hợp cổ phiếu được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên thì định giá như trường hợp cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết.

- (b) *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trị sổ sách;
- Mệnh giá; và
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- (c) *Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; và
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- (d) *Cổ phần vốn góp khác (bao gồm cả cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết)*

Các cổ phiếu này được đánh giá theo giá trị trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp không đủ báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt, các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt;
- Giá của kỳ định giá gần nhất nhưng không quá 90 ngày trước ngày định giá;
- Giá mua;
- Giá trị sổ sách; và
- Giá xác định theo mô hình lý thuyết được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(e) Trái phiếu niêm yết/trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ giao dịch tập trung

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) bình quân gia quyền cho các giao dịch thông thường (outright) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Trong các trường hợp không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá; hoặc giá yết tính theo phương pháp bình quân gia quyền trên có nhiều biến động bất thường theo chi tiết được đề cập trong Sổ tay Định giá thì giá trái phiếu thực hiện theo chi tiết được đề cập trong Sổ tay Định giá được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cộng lãi lũy kế.

Các trường hợp biến động giá trái phiếu:

- Trường hợp giá yết (giá sạch) tính theo phương pháp bình quân gia quyền có biến động quá 0,5% so với giá trái phiếu tính theo mô hình định giá phù hợp đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt thì sử dụng giá theo mô hình định giá này cộng lãi lũy kế;
- Trường hợp trái phiếu được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên tính đến ngày định giá sẽ quy về trường hợp định giá cho trái phiếu không niêm yết;
- Trường hợp trái phiếu bị hủy niêm yết vì lý do gần đến ngày đáo hạn thì sử dụng giá theo mô hình định giá phù hợp đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cộng lãi lũy kế. Các trường hợp bị hủy niêm yết vì lý do khác sẽ được Ban Đại diện Quỹ thông qua theo từng trường hợp cụ thể.

Lãi lũy kế chưa được nhận của trái phiếu được ghi nhận là các khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ.

(f) Trái phiếu không niêm yết

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá sạch trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cộng lãi lũy kế. Trường hợp có một (01) tổ chức báo giá không xác định được giá thì giá trái phiếu là giá sạch trung bình của các giao dịch thành công tại ngày gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của hai (02) tổ chức báo giá cộng lãi lũy kế.

Trong trường hợp không có đủ báo giá tối thiểu của ba (03) tổ chức báo giá hoặc có đủ báo giá nhưng có từ hai (02) đến ba (03) tổ chức báo giá không xác định được giá hoặc giá trung bình nêu trên có biến động bất thường thì các trái phiếu này được định giá theo mô hình định giá phù hợp đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cộng lãi lũy kế.

Lãi lũy kế chưa được nhận của trái phiếu được ghi nhận là các khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ.

(g) Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi

Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(h) Trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản được định giá theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

(i) Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết

Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trong trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- Giá trị tài sản ròng của chứng chỉ quỹ đó được công bố thông tin trên website công ty quản lý quỹ đó, hoặc trên sở giao dịch, hoặc trên website UBCKNN tại ngày gần nhất trước ngày định giá;
- Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện quỹ chấp thuận; và
- Giá mua.

(j) Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết

Các CCQ này được đánh giá lại căn cứ vào NAV trên một CCQ tại ngày định giá gần nhất của chứng chỉ quỹ đó trước ngày định giá của Quỹ.

(k) Chứng khoán phái sinh niêm yết

Chứng khoán phái sinh niêm yết được định giá bằng giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch trước, gần nhất trước ngày định giá. Trong trường hợp không có giá đóng cửa của Sở giao dịch chứng khoán như quy định tại điều này, thì giá xác định theo giá thanh toán cuối ngày/ giá thanh toán cuối cùng (trong trường hợp đáo hạn) được Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) cung cấp tới thành viên bù trừ giao dịch phái sinh và được VSDC công bố trên trang thông tin điện tử của VSDC tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

(l) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

(m) Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác

Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác được định giá bằng giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá và theo hướng dẫn tại Sổ tay định giá đã được Ban Đại diện quỹ phê duyệt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(n) Quyền mua cổ phiếu

Quyền mua cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại theo giá trị được xác định là phần chênh lệch dương giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày gần nhất trước ngày định giá và giá thực hiện quyền nhân với tỷ lệ thực hiện quyền. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo giá gốc của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.5 Thuế (tiếp theo)****Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư**

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78/2014/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111/2013/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92/2015/TT-BTC”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư và Công văn số 11331/CT-TTHT ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh về thuế TNDN đối với việc chia cổ tức.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hay tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế TNDN, kê khai và nộp thuế thay cho nhà đầu tư đối với phần lợi tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Luật thuế và việc áp dụng các luật này ở Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ cơ quan thuế này đến cơ quan thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt mức phạt thuế và tính lãi phạt chậm nộp thuế. Công ty Quản lý Quỹ thực hiện tính đầy đủ nghĩa vụ thuế phải trả dựa trên diễn giải về luật thuế bao gồm các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.6 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các chứng chỉ quỹ được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ sau ngày chuyển đổi hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu và thu nhập:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ khi Quỹ xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Quỹ tham gia vào hoạt động đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động) hoặc đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Quỹ một cách toàn diện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.11 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Quỹ chỉ bao gồm một lĩnh vực kinh doanh là đầu tư chứng khoán theo mục tiêu và chính sách đầu tư được đề cập trong Điều lệ Quỹ.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Quỹ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Các công ty được đầu tư trong danh mục của Quỹ cũng được thành lập và hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Quỹ không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về thị trường hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ nhận định là Quỹ chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

4.12 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Cổ tức được chia

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Cổ tức đã nhận	7.074.401.000	15.450.372.700
Dự thu cổ tức	4.008.100.000	4.046.660.000
	11.082.501.000	19.497.032.700

5.2 Tiền lãi được nhận

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Tiền lãi đã nhận	264.601.193	94.973.876
Trái tức đã nhận	-	44.383.562
	264.601.193	139.357.438

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.3 Lãi bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lãi đã thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 30/6/2025 VND	Lãi/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Lãi thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2024 VND
Chứng khoán cơ sở						
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	6.340.182.637.900	6.128.619.266.106	211.563.371.794	1.354.139.625.496	253.905.812.398	1.142.576.253.702
Cổ phiếu chưa niêm yết và không giao dịch trên UPCoM	-	-	-	6.471.743.700	-	6.471.743.700
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	-	-	-	402.299.176	-	402.299.176
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	1.664.342.488	-	1.664.342.488
Trái phiếu không niêm yết	-	-	-	204.297.050	(7.248.155)	204.297.050
	6.340.182.637.900	6.128.619.266.106	211.563.371.794	1.362.882.307.910	253.898.564.243	1.151.318.936.116
Chứng khoán phái sinh						
Lãi vị thế ròng trên hợp đồng tương lai chỉ số đã tất toán			-	8.471.497.000	-	8.471.497.000
			211.563.371.794	1.371.353.804.910	253.898.564.243	1.159.790.433.116

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.6 Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(a)(ii))	573.547.127	347.084.209
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	293.155.000	237.015.000
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh phải trả cho VSDC	117.432.867	64.566.985
	984.134.994	648.666.194

5.7 Các chi phí hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí hợp, Đại hội nhà đầu tư Quỹ mở	36.052.589	49.928.790
Chi phí hoạt động khác		
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	77.950.685	76.232.240
Phí cung cấp báo giá chứng khoán	-	47.000.000
Phí ngân hàng (Thuyết minh 8(a)(ii))	47.432.000	52.298.950
Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN	3.719.178	3.729.508
Phí thực hiện quyền	1.100.000	1.100.000
Chi phí khác	14.717.564	21.590.892
	144.919.427	201.951.590

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các tổ chức sau đây:

	Tại ngày	
	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	92.003.310.185	128.652.571.754
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại chứng chỉ quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	16.180.715.184	4.406.546.796
	108.184.025.369	133.059.118.550

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	2.667.548.337.952	338.036.126.531	(3.927.368.182)	3.001.657.096.300

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	2.555.574.115.358	239.347.702.509	(14.988.162.967)	2.779.933.654.900

6.3 Phải thu về bán các khoản đầu tư

Các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải thu từ việc bán các cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM được thanh toán trước 13 giờ ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch, theo Quyết định số 109/QĐ-VSD do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2022.

6.4 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

	Tại ngày	
	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận	4.008.100.000	668.000.000

6.5 Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Giá trị phải thu khó đòi VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2024 VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Dự phòng tại ngày 30/6/2025 VND
Cổ tức phải thu Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06	866.400.000	866.400.000	-	-	866.400.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.6 Phải trả về mua các khoản đầu tư

Các khoản phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả từ việc mua các cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM được thanh toán trước 13 giờ ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch, theo Quyết định số 109/QĐ-VSD do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2022.

6.7 Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư

Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư thể hiện lợi nhuận phân phối cho nhà đầu tư trong những năm trước khi Quỹ chuyển đổi thành quỹ mở nhưng chưa chi trả hết.

6.8 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	30/6/2025	31/12/2024
	VND	VND
Phí môi giới	287.484.483	265.462.170
Phí kiểm toán	100.185.567	102.480.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	17.950.685	22.265.027
Chi phí hợp Đại hội thường niên	25.571.847	45.003.880
	431.192.582	435.211.077

6.9 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ hợp lệ và chờ phát hành.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ hợp lệ và chờ thanh toán.

6.10 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	30/6/2025	31/12/2024
	VND	VND
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	4.863.834.021	4.673.049.304
Phí giám sát Quỹ (Thuyết minh 8(b))	109.748.048	105.443.164
Phí lưu ký (Thuyết minh 8(b))	99.770.954	95.857.422
Phí giao dịch (Thuyết minh 8(b))	64.040.000	58.500.000
Phí quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	68.592.530	65.901.975
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh phải trả cho VSDC	11.000.000	11.000.000
	5.230.185.553	5.022.951.865

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.11 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2024	Phát sinh trong kỳ	Số dư tại ngày 30/6/2025
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	222.060.292,32	13.868.888,20	235.929.180,52
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	2.220.602.923.200	138.688.882.000	2.359.291.805.200
Thặng dư vốn phát hành	VND	6.650.915.526.770	955.331.274.235	7.606.246.801.005
Tổng giá trị phát hành CCQ	VND	8.871.518.449.970	1.094.020.156.235	9.965.538.606.205
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(186.886.503,25)	(13.906.615,14)	(200.793.118,39)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(1.868.865.032.500)	(139.066.151.400)	(2.007.931.183.900)
Thặng dư vốn góp mua lại	VND	(4.894.335.961.576)	(990.666.865.240)	(5.885.002.826.816)
Tổng giá trị mua lại CCQ	VND	(6.763.200.994.076)	(1.129.733.016.640)	(7.892.934.010.716)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	2.108.317.455.894	(35.712.860.405)	2.072.604.595.489
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	756.224.636.403	286.975.851.495	1.043.200.487.898
NAV hiện hành	VND	2.864.542.092.297		3.115.805.083.387
Số lượng CCQ hiện hành	CCQ	35.173.789,07		35.136.062,13
NAV hiện hành/1 CCQ	VND/CCQ	81.439,67		88.678,26

6.12 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31/12/2024 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Số dư tại ngày 30/6/2025 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	531.865.096.861	177.226.632.689	709.091.729.550
Lợi nhuận chưa thực hiện	224.359.539.542	109.749.218.806	334.108.758.348
Lợi nhuận chưa phân phối	756.224.636.403	286.975.851.495	1.043.200.487.898

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2024	2.864.542.092.297	35.173.789,07	81.439,67	
2	01/01/2025	2.864.378.160.291	35.173.789,07	81.435,01	(4,66)
3	02/01/2025	2.864.149.958.133	35.173.724,58	81.428,67	(6,34)
4	05/01/2025	2.809.566.761.768	35.082.999,58	80.083,42	(1.345,25)
5	06/01/2025	2.787.159.437.087	35.124.303,06	79.351,30	(732,12)
6	07/01/2025	2.798.024.065.741	35.261.484,81	79.350,71	(0,59)
7	08/01/2025	2.815.910.680.721	35.399.330,19	79.547,00	196,29
8	09/01/2025	2.812.546.312.085	35.516.684,80	79.189,43	(357,57)
9	12/01/2025	2.785.582.267.877	35.673.501,52	78.085,47	(1.103,96)
10	13/01/2025	2.823.350.224.275	35.985.745,91	78.457,46	371,99
11	14/01/2025	2.827.998.874.460	36.320.078,46	77.863,23	(594,23)
12	15/01/2025	2.849.904.151.617	36.425.166,62	78.239,97	376,74
13	16/01/2025	2.872.414.396.958	36.519.790,00	78.653,63	413,66
14	19/01/2025	2.904.781.014.110	36.601.553,95	79.362,23	708,60
15	20/01/2025	2.907.416.774.143	36.610.916,11	79.413,93	51,70
16	21/01/2025	2.901.959.052.665	36.609.611,96	79.267,68	(146,25)
17	22/01/2025	2.900.117.568.679	36.636.169,73	79.159,95	(107,73)
18	23/01/2025	2.956.059.094.381	36.738.658,04	80.461,81	1.301,86
19	31/01/2025	2.964.365.519.025	36.747.433,16	80.668,64	206,83
20	02/02/2025	2.964.026.075.889	36.747.433,16	80.659,40	(9,24)
21	03/02/2025	2.926.460.999.812	36.780.540,27	79.565,47	(1.093,93)
22	04/02/2025	2.961.161.282.675	36.774.405,28	80.522,34	956,87
23	05/02/2025	2.970.006.870.785	36.788.061,01	80.732,90	210,56
24	06/02/2025	2.967.527.798.783	36.731.452,30	80.789,83	56,93
25	09/02/2025	2.951.393.880.725	36.514.919,56	80.827,06	37,23
26	10/02/2025	2.860.764.606.186	35.908.990,46	79.667,08	(1.159,98)
27	11/02/2025	2.882.455.679.896	35.908.721,88	80.271,74	604,66
28	12/02/2025	2.872.166.497.642	35.856.882,12	80.100,84	(170,90)
29	13/02/2025	2.867.678.724.560	35.776.392,33	80.155,61	54,77
30	16/02/2025	2.878.936.198.471	35.787.869,87	80.444,46	288,85
31	17/02/2025	2.845.447.585.370	35.654.294,01	79.806,58	(637,88)
32	18/02/2025	2.864.158.663.856	35.729.634,26	80.161,99	355,41
33	19/02/2025	2.888.929.209.440	35.671.866,34	80.986,20	824,21
34	20/02/2025	2.894.915.897.292	35.699.666,87	81.090,83	104,63
35	23/02/2025	2.896.843.661.772	35.652.888,42	81.251,30	160,47
36	24/02/2025	2.902.268.757.739	35.560.904,27	81.614,03	362,73
37	25/02/2025	2.881.519.500.217	35.391.505,59	81.418,39	(195,64)
38	26/02/2025	2.864.322.165.382	35.170.745,51	81.440,47	22,08
39	27/02/2025	2.866.718.318.538	35.032.968,43	81.829,15	388,68
40	28/02/2025	2.858.311.833.529	35.070.866,11	81.501,03	(328,12)
41	02/03/2025	2.857.984.673.524	35.070.866,11	81.491,70	(9,33)
42	03/03/2025	2.861.350.396.107	35.023.953,26	81.696,95	205,25
43	04/03/2025	2.844.462.617.693	34.666.361,15	82.052,52	355,57
44	05/03/2025	2.816.095.111.530	34.614.218,04	81.356,60	(695,92)
45	06/03/2025	2.865.354.737.501	34.691.822,63	82.594,52	1.237,92
46	09/03/2025	2.858.020.084.750	34.527.309,66	82.775,63	181,11

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
47	10/03/2025	2.845.108.157.838	34.438.222,34	82.614,83	(160,80)
48	11/03/2025	2.844.255.306.222	34.339.695,96	82.827,03	212,20
49	12/03/2025	2.825.250.284.424	34.292.181,53	82.387,59	(439,44)
50	13/03/2025	2.787.136.393.765	34.250.290,51	81.375,55	(1.012,04)
51	16/03/2025	2.769.591.456.335	34.205.099,31	80.970,13	(405,42)
52	17/03/2025	2.772.931.786.031	34.076.706,35	81.373,23	403,10
53	18/03/2025	2.757.832.803.962	34.119.701,63	80.828,16	(545,07)
54	19/03/2025	2.732.019.991.334	34.137.478,87	80.029,92	(798,24)
55	20/03/2025	2.742.175.366.713	34.185.913,86	80.213,60	183,68
56	23/03/2025	2.747.901.458.773	34.246.910,50	80.237,93	24,33
57	24/03/2025	2.788.284.590.359	34.584.943,93	80.621,34	383,41
58	25/03/2025	2.793.545.901.747	34.634.060,60	80.658,91	37,57
59	26/03/2025	2.785.277.747.930	34.656.758,75	80.367,51	(291,40)
60	27/03/2025	2.807.391.246.248	34.972.760,39	80.273,65	(93,86)
61	30/03/2025	2.793.386.796.655	35.017.313,35	79.771,59	(502,06)
62	31/03/2025	2.788.780.000.060	35.153.320,39	79.331,90	(439,69)
63	01/04/2025	2.824.964.078.740	35.382.798,88	79.840,04	508,14
64	02/04/2025	2.831.301.981.677	35.411.324,75	79.954,70	114,66
65	03/04/2025	2.634.064.276.431	35.089.434,51	75.067,16	(4.887,54)
66	07/04/2025	2.612.101.506.574	35.055.522,97	74.513,26	(553,90)
67	08/04/2025	2.486.842.988.155	35.465.317,18	70.120,42	(4.392,84)
68	09/04/2025	2.419.095.249.645	35.544.757,69	68.057,72	(2.062,70)
69	10/04/2025	2.557.134.565.149	35.591.095,40	71.847,59	3.789,87
70	13/04/2025	2.798.311.612.928	37.363.645,83	74.893,96	3.046,37
71	14/04/2025	2.872.284.879.286	37.455.969,37	76.684,30	1.790,34
72	15/04/2025	2.829.140.405.073	37.236.322,04	75.977,97	(706,33)
73	16/04/2025	2.761.698.323.492	36.900.840,34	74.841,06	(1.136,91)
74	17/04/2025	2.785.108.432.400	36.928.469,60	75.419,00	577,94
75	20/04/2025	2.786.892.211.754	36.975.001,49	75.372,33	(46,67)
76	21/04/2025	2.770.758.761.882	36.970.444,39	74.945,23	(427,10)
77	22/04/2025	2.762.603.627.590	37.023.343,18	74.617,88	(327,35)
78	23/04/2025	2.822.243.517.959	37.256.574,44	75.751,55	1.133,67
79	24/04/2025	2.849.602.890.712	37.296.562,88	76.403,90	652,35
80	27/04/2025	2.866.174.254.364	37.373.140,21	76.690,75	286,85
81	28/04/2025	2.854.457.122.946	37.346.027,77	76.432,68	(258,07)
82	30/04/2025	2.863.125.058.129	37.365.742,11	76.624,33	191,65
83	04/05/2025	2.862.468.897.117	37.365.742,11	76.606,77	(17,56)
84	05/05/2025	2.910.462.683.715	37.453.075,86	77.709,57	1.102,80
85	06/05/2025	2.909.668.635.931	37.480.821,39	77.630,86	(78,71)
86	07/05/2025	2.929.344.987.310	37.520.112,16	78.073,99	443,13
87	08/05/2025	2.963.101.915.082	37.445.050,81	79.132,00	1.058,01
88	11/05/2025	2.952.889.064.202	37.400.508,22	78.953,18	(178,82)
89	12/05/2025	2.999.239.449.575	37.450.620,88	80.085,17	1.131,99
90	13/05/2025	3.027.026.602.836	37.365.598,93	81.011,05	925,88
91	14/05/2025	3.049.716.566.636	37.324.695,76	81.707,74	696,69

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
92	15/05/2025	3.037.972.552.459	37.184.624,25	81.699,69	(8,05)
93	18/05/2025	2.997.475.872.686	37.004.591,43	81.002,80	(696,89)
94	19/05/2025	2.986.576.688.838	36.948.058,94	80.831,76	(171,04)
95	20/05/2025	3.016.248.379.891	36.549.673,50	82.524,63	1.692,87
96	21/05/2025	3.052.155.124.466	36.513.529,05	83.589,70	1.065,07
97	22/05/2025	3.025.291.229.563	36.357.761,37	83.208,95	(380,75)
98	25/05/2025	2.992.114.873.304	35.821.305,02	83.528,91	319,96
99	26/05/2025	3.030.978.028.747	35.746.961,25	84.789,80	1.260,89
100	27/05/2025	3.053.693.042.820	35.717.438,71	85.495,85	706,05
101	28/05/2025	3.047.816.742.019	35.561.207,66	85.706,22	210,37
102	29/05/2025	3.026.396.095.931	35.176.523,22	86.034,54	328,32
103	31/05/2025	2.986.449.813.698	34.983.035,93	85.368,51	(666,03)
104	01/06/2025	2.986.278.760.534	34.983.035,93	85.363,62	(4,89)
105	02/06/2025	2.994.822.611.074	34.999.399,25	85.567,82	204,20
106	03/06/2025	3.013.038.710.614	34.949.522,01	86.211,15	643,33
107	04/06/2025	3.007.948.958.119	34.916.562,19	86.146,76	(64,39)
108	05/06/2025	3.002.111.771.634	34.900.024,77	86.020,33	(126,43)
109	08/06/2025	2.973.784.233.596	34.906.018,38	85.194,02	(826,31)
110	09/06/2025	2.929.458.637.575	34.937.597,95	83.848,31	(1.345,71)
111	10/06/2025	2.951.265.681.804	34.953.920,47	84.433,03	584,72
112	11/06/2025	2.964.033.485.475	35.090.533,63	84.468,17	35,14
113	12/06/2025	3.014.355.966.671	35.334.543,65	85.309,03	840,86
114	15/06/2025	3.003.565.042.095	35.506.505,06	84.591,96	(717,07)
115	16/06/2025	3.048.377.387.269	35.517.923,68	85.826,45	1.234,49
116	17/06/2025	3.073.984.236.816	35.504.483,23	86.580,17	753,72
117	18/06/2025	3.071.210.582.442	35.453.136,35	86.627,33	47,16
118	19/06/2025	3.076.691.411.504	35.361.337,98	87.007,21	379,88
119	22/06/2025	3.069.840.796.839	35.277.766,85	87.019,13	11,92
120	23/06/2025	3.072.225.943.063	35.216.119,90	87.239,19	220,06
121	24/06/2025	3.083.397.266.499	35.062.587,65	87.939,80	700,61
122	25/06/2025	3.081.714.037.572	35.015.665,54	88.009,58	69,78
123	26/06/2025	3.116.273.619.986	35.334.915,78	88.192,47	182,89
124	29/06/2025	3.095.724.614.892	35.080.145,84	88.247,19	54,72
125	30/06/2025	3.115.805.083.387	35.136.062,13	88.678,26	431,07

NAV bình quân trong kỳ 2.891.149.972.622

Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong kỳ - mức cao nhất (4.887,54)

Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong kỳ - mức thấp nhất (0,59)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2023	1.506.409.920.896	22.920.842,51	65.722,27	
2	01/01/2024	1.506.327.218.644	22.920.842,51	65.718,66	(3,61)
3	02/01/2024	1.495.557.742.511	22.932.205,02	65.216,48	(502,18)
4	03/01/2024	1.512.505.324.056	22.940.557,92	65.931,49	715,01
5	04/01/2024	1.514.901.213.039	22.947.061,79	66.017,21	85,72
6	07/01/2024	1.519.066.606.181	22.930.331,56	66.247,04	229,83
7	08/01/2024	1.520.337.316.752	22.925.333,58	66.316,91	69,87
8	09/01/2024	1.514.418.898.490	22.908.004,10	66.108,72	(208,19)
9	10/01/2024	1.498.903.855.489	22.869.365,39	65.541,99	(566,73)
10	11/01/2024	1.502.576.855.827	22.876.230,91	65.682,88	140,89
11	14/01/2024	1.488.866.151.693	22.856.180,00	65.140,63	(542,25)
12	15/01/2024	1.485.629.720.943	22.857.768,49	64.994,52	(146,11)
13	16/01/2024	1.506.722.349.043	22.864.098,28	65.899,04	904,52
14	17/01/2024	1.508.617.119.283	22.876.864,22	65.945,10	46,06
15	18/01/2024	1.517.839.121.254	22.869.761,28	66.368,82	423,72
16	21/01/2024	1.526.233.378.878	22.860.472,02	66.762,98	394,16
17	22/01/2024	1.522.475.614.236	22.762.379,45	66.885,60	122,62
18	23/01/2024	1.516.734.620.321	22.716.885,76	66.766,83	(118,77)
19	24/01/2024	1.506.329.566.046	22.681.447,71	66.412,40	(354,43)
20	25/01/2024	1.508.545.141.379	22.669.208,13	66.546,00	133,60
21	28/01/2024	1.517.488.027.404	22.681.266,94	66.904,90	358,90
22	29/01/2024	1.518.656.565.208	22.691.520,59	66.926,17	21,27
23	30/01/2024	1.533.573.444.413	22.731.865,34	67.463,59	537,42
24	31/01/2024	1.518.773.729.364	22.741.193,21	66.785,13	(678,46)
25	01/02/2024	1.539.480.298.995	22.732.380,14	67.721,91	936,78
26	04/02/2024	1.547.900.283.455	22.768.139,72	67.985,36	263,45
27	05/02/2024	1.563.345.015.608	22.721.366,66	68.805,06	819,70
28	06/02/2024	1.577.718.577.702	22.772.917,64	69.280,47	475,41
29	14/02/2024	1.589.995.685.404	22.792.500,57	69.759,59	479,12
30	15/02/2024	1.591.238.009.077	22.796.709,14	69.801,21	41,62
31	18/02/2024	1.591.170.405.527	22.768.485,49	69.884,77	83,56
32	19/02/2024	1.590.490.676.264	22.740.968,18	69.939,44	54,67
33	20/02/2024	1.593.972.022.239	22.793.955,46	69.929,59	(9,85)
34	21/02/2024	1.602.312.380.824	22.800.879,73	70.274,14	344,55
35	22/02/2024	1.595.961.533.054	22.744.202,54	70.170,03	(104,11)
36	25/02/2024	1.573.097.070.825	22.757.392,04	69.124,66	(1.045,37)
37	26/02/2024	1.606.337.350.516	22.802.861,01	70.444,55	1.319,89
38	27/02/2024	1.633.689.038.220	22.884.340,25	71.388,95	944,40
39	28/02/2024	1.644.348.824.745	22.882.216,90	71.861,42	472,47
40	29/02/2024	1.653.815.522.444	22.908.691,19	72.191,61	330,19
41	03/03/2024	1.669.829.053.921	22.897.420,54	72.926,51	734,90
42	04/03/2024	1.680.237.552.208	22.954.996,12	73.197,03	270,52
43	05/03/2024	1.694.603.380.852	23.020.238,40	73.613,63	416,60
44	06/03/2024	1.676.050.693.884	23.020.210,37	72.807,79	(805,84)
45	07/03/2024	1.697.541.478.427	23.123.222,15	73.412,84	605,05
46	10/03/2024	1.670.818.637.671	23.135.436,69	72.219,02	(1.193,82)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
47	11/03/2024	1.664.345.924.216	23.210.044,15	71.708,00	(511,02)
48	12/03/2024	1.686.702.485.963	23.244.229,79	72.564,35	856,35
49	13/03/2024	1.737.789.368.679	23.263.558,00	74.700,06	2.135,71
50	14/03/2024	1.733.870.589.090	23.291.598,04	74.441,89	(258,17)
51	17/03/2024	1.732.639.293.813	23.277.082,53	74.435,41	(6,48)
52	18/03/2024	1.694.315.588.176	23.280.178,56	72.779,32	(1.656,09)
53	19/03/2024	1.695.460.255.847	23.394.920,21	72.471,29	(308,03)
54	20/03/2024	1.731.864.000.145	23.425.357,86	73.931,16	1.459,87
55	21/03/2024	1.762.013.906.475	23.458.973,17	75.110,44	1.179,28
56	24/03/2024	1.767.907.269.676	23.481.757,85	75.288,54	178,10
57	25/03/2024	1.739.373.966.436	23.403.531,82	74.321,00	(967,54)
58	26/03/2024	1.764.112.257.529	23.441.082,18	75.257,28	936,28
59	27/03/2024	1.774.856.251.478	23.414.368,82	75.802,01	544,73
60	28/03/2024	1.796.366.754.561	23.457.389,58	76.579,99	777,98
61	31/03/2024	1.790.107.106.040	23.476.030,05	76.252,54	(327,45)
62	01/04/2024	1.785.540.933.327	23.474.897,73	76.061,71	(190,83)
63	02/04/2024	1.803.375.325.819	23.516.570,45	76.685,30	623,59
64	03/04/2024	1.774.771.570.266	23.551.943,09	75.355,63	(1.329,67)
65	04/04/2024	1.766.696.871.422	23.570.432,49	74.953,94	(401,69)
66	07/04/2024	1.746.999.923.791	23.624.999,50	73.947,08	(1.006,86)
67	08/04/2024	1.736.359.063.662	23.685.202,32	73.309,86	(637,22)
68	09/04/2024	1.767.143.773.621	23.773.161,38	74.333,56	1.023,70
69	10/04/2024	1.763.883.263.539	23.844.961,99	73.972,99	(360,57)
70	11/04/2024	1.773.610.375.402	23.889.735,82	74.241,52	268,53
71	14/04/2024	1.809.268.369.359	23.967.004,35	75.489,96	1.248,44
72	15/04/2024	1.715.717.673.508	24.001.238,94	71.484,54	(4.005,42)
73	16/04/2024	1.727.080.491.778	24.082.369,44	71.715,55	231,01
74	18/04/2024	1.717.411.658.179	24.378.428,63	70.448,00	(1.267,55)
75	21/04/2024	1.688.797.837.303	24.444.607,22	69.086,72	(1.361,28)
76	22/04/2024	1.718.751.525.029	24.476.607,93	70.220,16	1.133,44
77	23/04/2024	1.713.275.032.535	24.540.797,80	69.813,33	(406,83)
78	24/04/2024	1.780.421.801.162	24.601.046,40	72.371,79	2.558,46
79	25/04/2024	1.791.635.306.562	24.713.268,39	72.496,89	125,10
80	30/04/2024	1.808.221.187.052	24.787.086,97	72.950,12	453,23
81	01/05/2024	1.808.116.924.719	24.787.086,97	72.945,92	(4,20)
82	02/05/2024	1.829.561.132.491	24.811.541,98	73.738,30	792,38
83	03/05/2024	1.843.515.425.136	24.846.794,93	74.195,30	457,00
84	05/05/2024	1.843.302.924.837	24.846.794,93	74.186,74	(8,56)
85	06/05/2024	1.876.772.146.970	24.808.809,01	75.649,42	1.462,68
86	07/05/2024	1.892.813.308.278	24.800.468,59	76.321,67	672,25
87	08/05/2024	1.892.068.672.192	24.733.028,67	76.499,67	178,00
88	09/05/2024	1.885.352.190.121	24.653.343,67	76.474,50	(25,17)
89	12/05/2024	1.877.263.005.530	24.511.139,61	76.588,15	113,65
90	13/05/2024	1.868.773.309.910	24.550.496,95	76.119,57	(468,58)
91	14/05/2024	1.879.951.146.786	24.542.096,08	76.601,08	481,51

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
92	15/05/2024	1.900.767.239.204	24.488.202,99	77.619,71	1.018,63
93	16/05/2024	1.925.632.688.351	24.543.477,37	78.458,02	838,31
94	19/05/2024	1.925.864.896.722	24.443.637,66	78.787,98	329,96
95	20/05/2024	1.911.666.831.465	24.261.451,08	78.794,41	6,43
96	21/05/2024	1.903.057.122.425	24.013.147,60	79.250,63	456,22
97	22/05/2024	1.898.585.082.149	24.013.601,81	79.062,90	(187,73)
98	23/05/2024	1.922.464.476.603	24.056.881,24	79.913,28	850,38
99	26/05/2024	1.879.329.626.308	24.066.872,60	78.087,82	(1.825,46)
100	27/05/2024	1.885.783.662.041	24.063.357,13	78.367,43	279,61
101	28/05/2024	1.920.066.141.276	24.109.397,29	79.639,74	1.272,31
102	29/05/2024	1.910.855.560.324	24.187.451,94	79.001,93	(637,81)
103	30/05/2024	1.929.028.992.578	24.393.594,75	79.079,32	77,39
104	31/05/2024	1.939.863.452.360	24.463.607,71	79.295,88	216,56
105	02/06/2024	1.939.640.002.760	24.463.607,71	79.286,75	(9,13)
106	03/06/2024	1.976.938.034.062	24.624.597,67	80.283,05	996,30
107	04/06/2024	1.989.809.135.946	24.665.081,50	80.673,12	390,07
108	05/06/2024	1.978.764.893.274	24.692.940,82	80.134,84	(538,28)
109	06/06/2024	1.968.623.347.485	24.513.101,34	80.309,02	174,18
110	09/06/2024	1.981.702.480.588	24.508.449,97	80.857,92	548,90
111	10/06/2024	2.005.204.986.576	24.551.687,71	81.672,79	814,87
112	11/06/2024	2.012.649.375.440	24.620.993,62	81.745,25	72,46
113	12/06/2024	2.046.258.883.186	24.671.000,25	82.941,86	1.196,61
114	13/06/2024	2.054.849.548.623	24.704.796,29	83.176,13	234,27
115	16/06/2024	2.020.979.559.576	24.749.969,87	81.655,83	(1.520,30)
116	17/06/2024	1.990.701.175.612	24.480.752,44	81.316,99	(338,84)
117	18/06/2024	1.981.758.498.007	24.258.296,37	81.694,05	377,06
118	19/06/2024	1.996.856.439.959	24.303.945,06	82.161,82	467,77
119	20/06/2024	2.015.132.972.848	24.377.649,60	82.663,13	501,31
120	23/06/2024	2.024.060.592.465	24.396.996,50	82.963,51	300,38
121	24/06/2024	1.963.936.815.528	24.409.927,28	80.456,47	(2.507,04)
122	25/06/2024	1.973.496.413.228	24.515.613,79	80.499,57	43,10
123	26/06/2024	1.988.527.478.870	24.574.811,63	80.917,30	417,73
124	27/06/2024	1.995.617.832.263	24.711.691,73	80.756,01	(161,29)
125	30/06/2024	1.973.288.059.104	24.816.425,50	79.515,40	(1.240,61)

NAV bình quân trong kỳ **1.744.744.708.579**

Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong kỳ - mức cao nhất **(4.005,42)**

Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong kỳ - mức thấp nhất **(3,61)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

(i) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Phí quản lý quỹ mở	27.960.422.231	16.920.355.275
Thu hộ phí mua, bán chứng chỉ quỹ	2.969.742.751	2.375.137.545

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong năm định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ hàng năm tối đa là 2% NAV/năm.

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered"), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Phí dịch vụ giám sát quỹ mở (*)	630.901.834	381.792.634
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (Thuyết minh 5.6) (*)	573.547.127	347.084.209
Phí dịch vụ quản trị quỹ mở (*)	394.313.638	238.620.398
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 5.6) (**)	293.155.000	237.015.000
Thu nhập lãi tiền gửi	264.601.193	94.973.876
Phí ngân hàng (Thuyết minh 5.7)	47.432.000	52.298.950

(*) Các phí này được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số phí được trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Các phí này chưa bao gồm thuế GTGT.

Tỷ lệ phí lưu ký, phí giám sát và phí quản trị Quỹ trong kỳ lần lượt như sau:

	Phí lưu ký	Phí giám sát Quỹ	Phí quản trị Quỹ
Tỷ lệ phí	Tối đa 0,06% NAV/năm Tối thiểu 22 triệu Đồng/tháng	Tối đa 0,04% NAV/năm Tối thiểu 23 triệu Đồng/tháng	Tối đa 0,025% NAV/năm Tối thiểu 5 triệu Đồng/tháng

(**) Phí giao dịch mua, bán chứng khoán tối đa là 100.000 Đồng Việt Nam/giao dịch. Phí này chưa bao gồm thuế GTGT.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

(iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.7)	77.950.685	76.232.240

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu trong hợp đồng. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

(b) Số dư với bên liên quan tại ngày báo cáo

	Tại ngày	
	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam		
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.10)	4.863.834.021	4.673.049.304
Phí mua bán chứng chỉ Quỹ phải trả	670.548.773	445.458.592
Tỷ lệ nắm giữ CCQ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối kỳ/năm	8,33%	8,32%
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	92.003.310.185	128.652.571.754
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại chứng chỉ quỹ (Thuyết minh 6.1)	16.180.715.184	4.406.546.796
Phí giám sát Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.10)	109.748.048	105.443.164
Phí lưu ký phải trả (Thuyết minh 6.10)	99.770.954	95.857.422
Phí giao dịch phải trả (Thuyết minh 6.10)	64.040.000	58.500.000
Phí quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.10)	68.592.530	65.901.975
Ban Đại diện Quỹ		
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.8)	17.950.685	22.265.027

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025	2024
1	Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong kỳ (%) (*)	2,12%	2,15%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong kỳ (%) (**)	438,75%	361,33%
(*) Chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy tổng chi phí hoạt động trong kỳ báo cáo chia cho NAV bình quân trong kỳ và quy đổi tròn năm (nhân 365 hoặc 366 ngày, sau đó chia cho số ngày thực tế trong năm báo cáo).			
(**) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số và đã được quy đổi tròn năm (nhân 365 hoặc 366 ngày, sau đó chia cho số ngày thực tế trong năm báo cáo).			

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết, trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng ngày. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, các khoản đầu tư chứng khoán nợ và các khoản phải thu.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được gửi tại hoặc được phát hành bởi các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Trái phiếu doanh nghiệp trong danh mục đầu tư của Quỹ được phát hành bởi tổ chức niêm yết có phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Quỹ. Thông tin về khả năng thu hồi và tài sản đảm bảo của các trái phiếu này được trình bày tại Thuyết minh 6.2.

Chứng khoán đầu tư của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số tín dụng được quy định. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào thời điểm chuyển giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu từ bao gồm các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết, phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và phải thu từ cổ tức. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các khoản phải thu chiếm tỷ trọng nhỏ trong danh mục (tại ngày 30 tháng 6 năm 2025: 4,42% và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,91%).

Ngoài khoản phải thu cổ tức được đánh giá là khó đòi đã được trích lập dự phòng toàn bộ tại Thuyết minh 6.5, không có khoản phải thu nào quá hạn thanh toán tại ngày báo cáo và tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quỹ có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại chứng chỉ quỹ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quỹ như trái phiếu doanh nghiệp, tiền gửi có kỳ hạn cố định, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nếu giá cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 300.165.709.630 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 277.993.365.490 Đồng Việt Nam).

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210 cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho quỹ mở.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và sổ tay định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị thị trường/giá trị đánh giá lại	
	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	108.184.025.369	133.059.118.550	108.184.025.369	133.059.118.550
Các khoản đầu tư thuần	3.001.657.096.300	2.779.933.654.900	3.001.657.096.300	2.779.933.654.900
- Đầu tư vào chứng khoán cơ sở	3.001.657.096.300	2.779.933.654.900	3.001.657.096.300	2.779.933.654.900
Phải thu về bán các khoản đầu tư	139.607.486.000	117.900.715.000	139.607.486.000	117.900.715.000
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	4.008.100.000	668.000.000	4.008.100.000	668.000.000
- Phải thu cổ tức ròng	4.008.100.000	668.000.000	4.008.100.000	668.000.000
Tổng cộng	3.253.456.707.669	3.031.561.488.450	3.253.456.707.669	3.031.561.488.450
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	81.013.595.000	124.365.310.000	81.013.595.000	124.365.310.000
Phải trả cho các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ	677.384.221	452.294.040	677.384.221	452.294.040
Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư	39.925.000	39.925.000	39.925.000	39.925.000
Chi phí phải trả	431.192.582	435.211.077	431.192.582	435.211.077
Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	14.687.984.967	4.222.973.819	14.687.984.967	4.222.973.819
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	35.220.842.312	32.118.351.481	35.220.842.312	32.118.351.481
Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	5.230.185.553	5.022.951.865	5.230.185.553	5.022.951.865
Phải trả, phải nộp khác	187.902.144	184.182.966	187.902.144	184.182.966
Tổng cộng	137.489.011.779	166.841.200.248	137.489.011.779	166.841.200.248

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2025 cần điều chỉnh hoặc trình bày thêm trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 11 tháng 8 năm 2025.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 8 năm 2025